

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày 31 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2020, huyện Lộc Ninh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020 tỉnh Bình Phước;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND-KTXH ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2020

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 643.000 triệu đồng

Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn: 643.000 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã) 1.519.600 triệu đồng

Thu cân đối ngân sách địa phương: 1.519.600 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu NSDP được điều tiết: 565.700 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 797.100 triệu đồng

+ Chi thực hiện cải cách tiền lương: 50.000 triệu đồng

+ Thu kết dư: 106.800 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2020 1.519.600 triệu đồng

Bao gồm:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện:	566.352 triệu đồng
1.2. Chi thường xuyên:	927.573 triệu đồng
Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:	
+ Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện):	86.595 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện):	352.148 triệu đồng
+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện):	148.472 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	300 triệu đồng
+ Chi An ninh Quốc phòng (khối huyện):	15.598 triệu đồng
+ Chi ngân sách xã:	322.030 triệu đồng
+ Chi khác ngân sách:	2.427 triệu đồng
1.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia:	14.941 triệu đồng
1.4. Dự phòng ngân sách:	10.734 triệu đồng

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cụ thể cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh khóa X, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Tổ DB HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn huyện;
- Các Ban, Tổ và Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- LĐVP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ- HDND ngày 31 /7/2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH 2020
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		227.000	643.000
I. Tổng các khoản thu cân đối NSNN		227.000	643.000
Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước		227.000	643.000
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW		
2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	-
	- Thuế GTGT		
	- Thuế TNDN		
3	Thu từ Doanh nghiệp thành lập theo luật DN		
4	Thu thuế Công Thương Nghiệp - NQD	49.000	57.000
	- Thuế GTGT	40.000	46.800
	- Thuế TNDN	7.000	8.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		200
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000
	- Thu khác ngoài quốc doanh		
5	Lệ phí trước bạ	22.800	22.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	400
8	Thuế thu nhập cá nhân	20.000	20.000
9	Thu phí và lệ phí	6.000	5.100
10	Tiền sử dụng đất	70.000	470.000
11	Thu tiền cho thuê đất	28.000	30.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.700	28.200
13	Thu khác	8.000	10.000
	Trong đó thu phạt ATGT	1.400	1.400
14	Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác	200	300
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		-	-
	- Các khoản huy động đóng góp		
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		803.907	1.519.600
I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		803.907	1.519.600
1	Thu Ngân sách ĐP được hưởng theo phân cấp	156.700	565.700
	- Các khoản thu 100%	13.500	14.800
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	143.200	550.900
2	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	597.207	797.100
	- Bổ sung cân đối	399.710	399.710
	- Bổ sung có mục tiêu CTMT	197.497	397.390
3	Thu kết dư		106.800
5	Nguồn cải cách tiền lương	50.000	50.000
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		-	
	- Các khoản huy động đóng góp	-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 21/7/2020 của HĐND Huyện Lộc Ninh)

Đơn: triệu đồng

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán 2020	Tiết kiệm 10%	Chỉ tiêu thực giao	DT bổ sung 6 tháng đầu năm	DT bổ sung 6 tháng cuối năm	DT điều chỉnh năm 2020	Ghi chú
TỔNG CHI NSDP	535	68	803.907	661	803.246	143.653	572.692	1.519.600	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	535	68	803.907	661	803.246	143.653	572.692	1.519.600	-
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			157.800	-	157.800	-	408.552	566.352	-
1. XDCB theo phân cấp			25.800		25.800			25.800	
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất			62.000		62.000		400.000	462.000	
3. Kinh phí có mục tiêu, vốn kết dư, vốn khác			70.000		70.000		8.552	78.552	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	535	68	632.713	652	631.061	143.653	151.859	927.573	
1. SỰ NGHIỆP KINH TẾ	52	-	104.510	79	104.431	(12.670)	(4.862)	86.899	
1.1/ Sự nghiệp lâm nghiệp	36	-	6.551	62	6.489	548	249	7.287	
1.1.1/ Hạt Kiểm Lâm	10		2.806	19	2.787	41	-	2.828	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			1.777		1.777			1.777	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	11	17	187	19	168			168	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án.			500		500	28		528	
- Hoạt động công tác Đảng			22		22			22	
- Tạm giao ĐH đảng						13		13	
- Trang phục ngành			20		20			20	
- KP xây dựng hàng rào			300		300			300	
1.1.2/ BQL Rừng PH Lộc Ninh	16		2.253	26	2.217	305	176	2.708	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.322		1.322			1.322	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	16	17	272	26	246			246	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150		150			150	
- Trang phục ngành			19		19			19	
- Hoạt động công tác Đảng			24		24			24	
- Tạm giao ĐH Đảng			10		10	5		15	
- Kp sửa chữa trụ sở và sân bê tông			456		456			456	
- Kinh phí XD phương án BVR, lương hợp đồng BVR,						300	176	476	
1.1.3/ BQL Rừng PH Tà thiết	10		1.492	17	1.475	202	73	1.750	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, Nghị định 116			1.129		1.129			1.129	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17	153			153	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150		150		73	223	
- Trang phục ngành			15		15			15	
- Hoạt động công tác Đảng			18		18			18	
- KP ĐH Đảng			10		10	2		12	
- Kinh phí XD phương án BVR						200		200	
1.2/ Sự nghiệp kinh tế khác	16	-	97.959	18	97.942	(13.218)	(5.111)	79.613	
1.2.1. Đội quản lý đô thị (Xí nghiệp công trình đô thị)	5		407	9	399	-	-	399	
- Kinh phí lương phụ cấp			322		322			322	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	77			77	
1.2.2. Sự nghiệp nông nghiệp	11	-	2.609	9	2.600	950	3.989	7.539	
1.2.2.2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11		2.009	9	2.000	20	(11)	2.009	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			977		977			977	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	12	17	204	9	195		(11)	184	
- Lương+HĐ nhân viên 16 xã			678		678			678	
- Kinh phí tiêu độc khử trùng, lở mồm long móng, mở lớp tập huấn, mua sắm			150		150			150	
- Kinh phí MS						20		20	
1.2.2.3 Sự nghiệp nông nghiệp			600	-	600	930	4.000	5.530	
- Hỗ trợ HTX, khắc phục thiên tai			200		200			200	Phòng NN&PTNT
- Nạo vét thủy lợi nhỏ Lộc Bình			350		350			350	Phòng NN&PTNT
- Chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn			50		50			50	
- Kinh phí hỗ trợ sản xuất, xây dựng đề án mô hình môi trường						930	4.000	4.930	
1.2.3/ Sự nghiệp Giao thông			75.000	-	75.000	(14.500)	(8.100)	52.400	
- Vận chuyển xi măng			1.000		1.000			1.000	Phòng KTHH
- Sự nghiệp mang tính chất đầu tư			71.000		71.000	(14.500)	(11.100)	45.400	
- Các công trình chờ quyết toán các năm trước chuyển sang			3.000		3.000		3.000	6.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.4/ Kiến thiết thị chính			19.643	-	19.643	332	(1.000)	18.975	Đội QLĐT
Trong đó:								-	
- Sửa chữa đèn đường			300		300			300	
- Điện công cộng			1.500		1.500			1.500	
- KP sự nghiệp mang tính chất đầu tư.			15.000		15.000	(268)	(4.000)	10.732	
- Chăm sóc cây xanh, sửa chữa nhỏ công trình đô thị.			300		300			300	



- Thu gom rác, bảo hộ lao động, lương nhân viên vệ sinh, xử lý bãi rác, mua thùng rác			1.100		1.100	600		1.700	Xử lý bãi rác: 30tr, mua thùng rác 300tr
- Đèn án điện chiếu sáng			1.443		1.443			1.443	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
- Các công trình sửa đèn đường, mương, nạo vét suối chợ,...						3.000		3.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.5/ Sự nghiệp môi trường			300	-	300	-	-	300	Phòng TNMT
- Công tác tài nguyên môi trường			100		100			100	
- Kinh phí xây dựng bãi rác			200		200			200	
2. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	316	-	319.561	283	319.278	13.276	19.594	352.148	
2.1/ Hoạt động sự nghiệp TDTT			250	-	250	-		250	
- Chi thường xuyên SN TDTT			200		200			200	Phòng VHIT
- Phong trào thể dục-thể thao			50		50			50	Phòng VHIT
2.2/ Sự nghiệp đào tạo	4	-	1.688	3	1.685	-	250	1.935	
2.1.1 Sự nghiệp đào tạo	2		1.500	-	1.500	-	-	1.500	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đ. thể			50		50			50	
- Đào tạo cán bộ khối QLNN			700		700			700	Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH
- Kinh phí mở các lớp đào tạo			750		750			750	Trung tâm bồi dưỡng chính trị
2.1.2. Trung Tâm BDCT	2		188	3	185	-	250	435	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			154		154			154	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	2	17	34	3	31			31	
- Kinh phí đi dõn trụ sở, mua sắm tài sản phục vụ hội trường							250	250	
2.3/ Chi sự nghiệp Giáo Dục			235.429	-	235.429	8.821	19.359	263.609	
- Lương và HĐ Sự nghiệp giáo dục			216.427		216.427	9.616	13.178	239.221	
- Kinh phí NVCM (3khối), HKPD, HSG, BKBN, ăn trưa trẻ em.			600		600	69		669	Phòng GD & ĐT
- Kinh phí sự nghiệp mang tính chất đầu tư			5.549		5.549		3.309	8.858	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
- Kinh phí hệ số tăng lương, kinh phí tiền ăn trưa trẻ em, phần mềm, Nghị định 116/2016/NĐ-CP, NĐ 108/NĐ-CP			12.853		12.853		2.009	14.862	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
2.4/ Chi SN Y Tế	312	-	64.194	280	63.914	4.455	(15)	68.354	-
2.4.1 Kinh phí BHYT			40.000	-	40.000	-	-	40.000	
- BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.			40.000		40.000			40.000	Bảo hiểm xã hội, lịch chi tiêu
2.4.2 Trung tâm y tế huyện	312		24.194	280	23.914	4.455	(15)	28.354	-
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			18.917		18.917			18.917	Đơn vị tự chủ 60% KP
- Kinh phí tự chủ hoạt động trung tâm y tế	297	17	5.049	270	4.779		(235)	4.544	
- Kinh phí hoạt động			96	10	86			86	
- Hoạt động công tác đảng, khám NVQS			62		62	119		181	
- Tạm giao ĐH đảng			70		70	38		108	
- Kp phòng chống dịch Covid						4.298	220	4.518	
2.5/ Chi Đảm bảo Xã hội			18.000	-	18.000	-	-	18.000	Phòng Nội vụ - Lao động-TB&XH
- Trợ cấp thường xuyên theo NĐ 136; Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HĐ nghĩa trang			17.000		17.000			17.000	
- Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HĐ nghĩa trang			1.000		1.000			1.000	
3. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHỐI HUYỆN)	167	68	50.835	290	50.545	22.141	75.785	148.472	-
3.1/ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	109	51	22.823	191	22.632	20.993	12.906	56.532	
3.1.1. Hội đồng Nhân dân	5		1.744	7	1.737	-	240	1.977	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			566		566			566	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	17	68	7	61			61	
- Kinh phí hoạt động đại biểu			350		350		80	430	
- Kinh phí kỳ họp HĐND			180		180		80	260	
- Kinh phí hoạt động thường trực, các ban hội đồng			400		400		80	480	
- Kinh phí theo Nghị Quyết 05			100		100			100	
- Phụ cấp Đại biểu			80		80			80	
3.1.2. Văn phòng Ủy ban nhân dân	17		4.196	29	4.167	187	922	5.276	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			2.083		2.083			2.083	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, kinh phí hoạt động do cắt giảm HD 68	17	17	289	29	260		60	320	
- Kinh phí hoạt động của thường trực			500		500		500	1.000	
- Mua sắm, sửa chữa nhỏ			400		400		200	600	
- Hội nghị			50		50			50	
- Công tác đối ngoại			100		100			100	
- Kinh phí tổng kết năm và tết, trực			200		200			200	
- Kinh phí CNTT, bộ phận một cửa			100		100		100	200	
- Kiểm soát thủ tục hành chính			40		40		30	70	
- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, trang phục			67		67		30	97	
- Hoạt động công tác đảng			22		22			22	
- Tạm giao ĐH đảng			15		15	5	2	22	
- Kinh phí hoạt động lĩnh vực y tế			30		30	19		49	
- Kinh phí mua bộ truyền hình hội nghị trực tuyến			300		300			300	
- Kinh phí nghỉ theo nguyện vọng						163		163	

3.1.3. Phòng TC-KH	8		1.903	14	1.889	38	-	1.927	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			770		770			770	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	8	17	136	14	122			122	
- Kinh phí lập KH, GDT, TH, BVKH			102		102			102	
- Hoạt động công tác đảng			25		25			25	
- Kinh phí kiểm tra nhu cầu, kiểm tra QT, công tác thẩm định giá, giao ban ngành			150		150			150	
- Kinh phí thẩm định tư vấn giá đất, M.sắm			200		200			200	
- Kinh phí CNTT ngành, tập huấn, báo cáo			100		100			100	
- Kinh phí chỉnh lý hồ sơ			400		400			400	
- Tạm giao ĐH đảng			20		20	38		58	
3.1.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	17	1.631	12	1.619	4.325	6.630	12.574	-
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			632		632			632	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, kinh phí hoạt động do cắt giảm HĐ 68	7	17	119	12	107		30	137	
- Hoạt động công tác đảng			20		20			20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm			45		45			45	
- Tạm giao ĐH Đảng			15		15	2		17	
- Kp lập quy hoạch các khu dân cư, XD đường KDC, điện,...			800		800	2.323	6.000	9.123	
- Kp sửa chữa các khu cách ly						2.000		2.000	
- Kp xây dựng mương thoát nước tổ 3 KP Ninh Thuận xây dựng đường khu DC xã Lộc An							600	600	
3.1.5. Phòng Tư Pháp	4		459	7	452	108	-	560	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			301		301			301	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	17	68	7	61			61	
- Hoạt động công tác đảng			20		20			20	
- Kinh phí BCĐ cải cách Tư pháp			10		10			10	
- Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, tập huấn.			50		50	104		154	
- Tạm giao ĐH đảng			10		10	5		15	
3.1.6. Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH	19	17	2.724	20	2.704	14.208	977	17.889	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			997		997			997	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, kinh phí hoạt động do cắt giảm HĐ 68	12	17	204	20	184		30	214	
- Kinh phí khen thưởng			600		600		400	1.000	
- Lương cán bộ luân chuyển	5		741		741			741	
- Kinh phí BCĐ vì sự tiến bộ phụ nữ, công tác TN, máy scan			80		80		47	127	
- Kinh phí NVCM			70		70			70	
- Kinh phí đảng			22		22			22	
- Tạm giao ĐH Đảng			10		10	11		21	
- Kp theo NQ 42/NQ-CP, chỉnh lý tài liệu						14.197	500	14.697	
3.1.7. Phòng Nông nghiệp & PTNT	6		938	10	928	41	47	1.016	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			587		587			587	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, kinh phí hoạt động do cắt giảm HĐ 68	6	17	102	10	92		30	122	
- Kinh phí BCĐ PC lụt bão, BCĐ NTM			70		70			70	
- Hoạt động công tác đảng			29		29			29	
- Kinh phí các đoàn kiểm tra đột xuất			50		50			50	
- Tạm giao ĐH Đảng			10		10	7		17	
- Kp mua máy photo, máy scan			90		90		17	107	
- Kp xây dựng cống thoát nước						34		34	
3.1.8. Thanh Tra	5		871	9	862	-	30	892	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			639		639			639	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76			76	
- Đoàn thanh tra, tiếp dân, PC tham nhũng			117		117			117	
- Kinh phí trang phục, máy scan, máy lạnh			30		30		30	60	
3.1.9. Phòng Văn hóa và Thông tin	19		4.734	41	4.693	1.869	1.060	7.622	-
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			2.042		2.042			2.042	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, kinh phí hoạt động do cắt giảm HĐ 68	24	17	408	41	367		60	427	
- Kinh phí kiểm tra phong trào			30		30			30	
- Hoạt động công tác đảng			19		19			19	
- BCĐ phong trào đoàn kết KDC, khen thưởng			60		60			60	
- Hoạt động 814, BCĐ BLGD, ngày gia đình, BCĐ CNTT			50		50			50	
- Phối hợp với các đơn vị, điện, nước			100		100			100	
- Trang trí Tết Nguyên đán, văn nghệ			150		150			150	
- Chi thường xuyên SN VH TT			400		400			400	
- Chi liên hoan văn hóa các DTTS và hội trại giao quân			250		250			250	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình			180		180			180	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi			30		30			30	
- Tạm giao ĐH đảng			15		15	7		22	
- Xây dựng nhà kho, sửa chữa cống,...			1.000		1.000	518	400	1.918	
- Kp mua sắm, sửa chữa hệ thống trang trí tết						1.344		1.344	
- Kp sửa chữa thư viện							600	600	
3.1.10. Phòng Giáo dục & Đào tạo	7		1.097	12	1.085	3	-	1.088	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			845		845			845	



- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12	107			107
- Hoạt động công tác đảng			23		23			23
- HD chuyên môn, kiểm tra, mua sắm			100		100			100
- Tạm giao ĐH đảng			10		10	3		13
3.1.11. Phòng Tài Nguyên & Môi trường	7		1.686	21	1.665	143	3.000	4.808
<i>* Phòng Tài Nguyên & Môi trường</i>			<i>1.243</i>	<i>12</i>	<i>1.231</i>	<i>103</i>	<i>3.000</i>	<i>4.334</i>
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			663		663			663
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12	107			107
- Hoạt động công tác đảng			16		16			16
- Kinh phí chuyên môn			60		60			60
- Lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, chỉnh lý tài liệu			300		300	96	3.000	3.396
- Kinh phí thống kê đất đai			70		70			70
- Tạm giao ĐH đảng			15		15	7		22
<i>* Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>			<i>443</i>	<i>9</i>	<i>434</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>474</i>
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			358		358			358
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76	40		116
3.1.12. Phòng Dân tộc - Tôn giáo	5		840	9	831	72	-	903
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			572		572			572
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Lễ, Tết đồng bào, người có uy tín, kiểm tra, hội nghị			100		100			100
- Hoạt động công tác Đảng			23		23			23
- Hoạt động tôn giáo			50		50			50
- Tạm giao ĐH đảng			10		10	2		12
- KP mua sắm						70		70
3.2/ KHỐI ĐẢNG	36	-	12.388	62	12.326	890	2.330	15.546
3.2.1 Văn phòng Huyện ủy	12		7.292	20	7.272	800	2.100	10.172
- Kinh phí lương, phụ cấp			1.570		1.570			1.570
- Kinh phí hoạt động	12	17	204	20	184			184
- Kinh phí TTHU, đối ngoại			500		500		500	1.000
- Kinh phí BTV, đối ngoại			500		500		500	1.000
- KP khen thưởng			50		50			50
- Lương theo chế độ và CB biệt phái			590		590			590
- Kinh phí CNTT, lưu trữ			45		45			45
- Kinh phí viết báo cáo			90		90		100	190
- Kinh phí đoàn kiểm tra			80		80		100	180
- KP theo QĐ 1279, cơ yếu, báo cáo viên			127		127			127
- Kinh phí sửa chữa, mua sắm			300		300		700	1.000
- Kinh phí hội nghị, tết, lễ 7/4.			500		500			500
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			300		300			300
- Đặt báo			400		400			400
- Hoạt động công tác đảng			21		21			21
- Tạm giao ĐH đảng bộ huyện			2.000		2.000	800	200	3.000
- Tạm giao ĐH đảng			15		15			15
3.2.2 Ban Tổ chức	9		1.783	15	1.768	77	40	1.885
- Kinh phí lương, phụ cấp			1.159		1.159			1.159
- Kinh phí hoạt động	9	17	153	15	138			138
- Công tác BVCT nội bộ			50		50			50
- Kinh phí tài liệu, hồ sơ đảng			40		40			40
- Kinh phí theo quyết định 1279			16		16			16
- Kinh phí tổng kết, hội nghị, kiểm tra, sửa chữa			15		15	77	40	132
- Sức khỏe cán bộ			300		300			300
- Chính sách cán bộ, quà tết			50		50			50
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	5		1.138	9	1.129	5	110	1.244
- Kinh phí lương, phụ cấp			967		967			967
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Kinh phí theo QĐ 1279, giao ban			25		25			25
- Hoạt động công tác đảng			11		11			11
- Kinh phí đoàn kiểm tra, máy photo			40		40		110	150
- Tạm giao ĐH đảng			10		10	5		15
3.2.4 Ban Tuyên giáo	5		1.165	9	1.156	3	40	1.199
- Kinh phí lương, phụ cấp			799		799			799
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Điều tra dư luận xã hội			78		78			78
- Kinh phí học tập đạo đức HCM			70		70			70
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25		25			25
- Kinh phí tuyên truyền theo QĐ 221			20		20			20
- Kinh phí đoàn kiểm tra			30		30		40	70
- Kinh phí sách NQ, viết sử Đảng bộ xã, biên soạn tài liệu,			40		40			40
- Hoạt động công tác đảng			8		8			8
- Tạm giao ĐH đảng			10		10	3		13
3.2.5 Ban Dân vận	5		1.010	9	1.001	5	40	1.046
- Kinh phí lương, phụ cấp.			794		794			794

Cấp huyện và cấp xã

- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Kinh phí dân tộc, tôn giáo			40		40			40
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25		25			25
- Hoạt động công tác đảng			11		11			11
- Kinh phí đoàn kiểm tra, củng cố, vận động,			40		40		40	80
- Tạm giao ĐH đảng			15		15	5		20
3.3/ VĂN PHÒNG KHỐI MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	22	17	5.377	37	5.340	258	-	5.598
3.3.1. Mặt trận Tổ quốc huyện	5	17	1.533	9	1.524	110		1.634
- Kinh phí lương, phụ cấp			500		500			500
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Kinh phí khen thưởng			40		40			40
- Kinh phí Công tác giám sát kiểm tra			15		15			15
- Kinh phí Dân tộc-Tôn giáo, tuyên truyền PL.			30		30			30
- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên UBMT			27		27			27
- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành			50		50	110		160
- KP sửa chữa trụ sở UBMT			237		237			237
- KP sửa chữa trụ sở Phòng Lao động và xã hội, BHXH và hội ND cũ			549		549			549
3.3.2. Phụ nữ	4		575	7	568	38	-	606
- Kinh phí lương, phụ cấp			455		455			455
- Kinh phí hoạt động	4	17	68	7	61			61
- KP hội nghị, hội thi, 8/3, Đề án 343, 704			30		30	38		68
- Kinh phí đảng			14		14			14
- Tạm giao ĐH đảng			8		8			8
3.3.3. Huyện đoàn	5		865	9	856	107	-	963
- Kinh phí lương, phụ cấp			507		507			507
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9	76			76
- Hoạt động hè			50		50			50
- Thanh niên tình nguyện, hội thi, giao quân			40		40	107		147
- Kinh phí đảng			19		19			19
- Kinh phí làm nhà xe, sân bê tông, mương thoát nước			156		156			156
- Tạm giao ĐH đảng			8		8			8
3.3.4. Hội Nông dân	5		772	7	765	-	-	765
- Kinh phí lương, phụ cấp			454		454			454
- Kinh phí hoạt động	4	17	68	7	61			61
- Hỗ trợ Quỹ Nông dân			200		200			200
- KP hội nghị, hội thi			50		50			50
3.3.5. Hội Cựu chiến binh	3		367	5	362	4	-	366
- Kinh phí lương, phụ cấp			272		272			272
- Kinh phí hoạt động	3	17	51	5	46			46
- Hoạt động Hội CCB khối cơ quan			14		14			14
- Kinh phí đảng			22		22			22
- Tạm giao ĐH đảng			8		8	4		12
3.3.6. Các hội đặc thù			1.265	-	1.265	-	-	1.265
- Kinh phí phụ cấp, hoạt động			1.265		1.265			1.265
3.4. Nguồn lương, bổ sung dự toán và chính sách tinh giảm biên chế theo NQ 18.19, ĐH đảng			10.247		10.247	-	14.950	25.197
3.5 Chỉ chuyển dự toán, chuyển nguồn							45.599	45.599
4. AN NINH QUỐC PHÒNG			7.907	-	7.907	2.291	5.400	15.598
4.1. Công An			1.903	-	1.903	287	400	2.590
- Hoạt động An ninh trật tự			350		350	100	100	550
- Kinh phí biên giới, đối ngoại			350		350	35	100	485
- Sửa chữa, mua sắm tài sản			700		700	60	100	860
- KP bảo vệ an ninh ĐH đảng			300		300			300
- Kinh phí đảng			103		103			103
- Kp ĐH đảng			100		100	92		192
- Kp thu thập thông tin dân cư							100	100
4.2. Huyện Đội			5.004	-	5.004	2.004	4.000	11.008
- Dân quân TVêã, huấn luyện DB TĐV, ban chỉ huy thống nhất.			3.000		3.000	45	500	3.545
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên, đối ngoại			900		900	300		1.200
- Tiền ăn chiến sỹ mới, thăm CS, Lễ, Tết			500		500	129		629
- NVQS (hội trại giao quân), bắn đạn thật, thể thao			500		500			500
- Kinh phí đảng			54		54			54
- Tạm giao ĐH đảng			50		50	126		176
- Kinh phí xây dựng hàng rào C31, nhà vệ sinh, nhà để thiết bị PCLB, MS						1.404	500	1.904
- Kinh phí xây dựng khu hậu cần							3.000	3.000
4.3. Nhiệm vụ An ninh Quốc phòng phát sinh.			1.000		1.000		1.000	2.000
5. CHI NGÂN SÁCH XÃ			147.700	-	147.700	118.388	55.942	322.030
- Chi ngân sách xã			134.761		134.761	118.388	52.323	305.472
- Chi tăng lương, duy tu sửa chữa mương, kè, cầu, đường GT 161,...			12.939		12.939		3.619	16.558
6. CHI KHÁC NS			2.200	-	2.200	227		2.427
- Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc			750		750	227		977



- Chi hỗ trợ trồng cây xanh khuôn viên trường THPT Lộc Ninh			250		250			250	
- Hỗ trợ Ngân hàng chính sách			700		700			700	
- Chi bồi thường GPMB, nhiệm vụ chi khác			500		500			500	
III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			2.660	-	2.660	-	12.281	14.941	
- Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ102			500		500			500	
- Chi tiền điện hộ nghèo			800		800			800	Cấp bằng lịch chi tiền
- Chi tiền hỗ trợ lương thực theo NQ 02			1.360		1.360		999	2.359	
- Kinh phí giảm 1000 hộ nghèo							11.282	11.282	
IV. DỰ PHÒNG			10.734		10.734			10.734	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN			-	-	-			-	
- Các khoản huy động đóng góp					-			-	
- Thu phí lệ phí					-			-	
- Thu phí lệ phí					-			-	



TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: **04** /NQ-HĐND ngày **11** / 7 /2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đơn vị: đồng

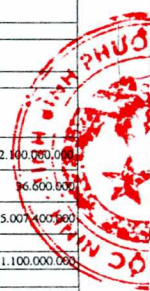
	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HÒA	LỘC TẤN	THỊ TRẤN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỀN	LỘC KHÁNH	LỘC HƯNG	LỘC THÁI	LỘC THIÊN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THẠNH	LỘC PHÚ	GHI CHÚ
TỔNG THU NSDP	305.472.416.311	8.102.066.230	19.981.962.850	32.696.633.590	17.385.449.890	20.769.654.530	9.640.633.130	13.405.516.489	19.298.288.040	31.535.598.494	8.727.087.845	7.909.788.777	45.999.578.020	21.444.056.632	10.943.851.844	11.890.958.740	25.741.291.210	
1/ Các khoản thu 100%	1.830.313.000	72.709.000	54.453.000	90.804.000	140.886.000	118.299.000	290.848.000	133.799.000	99.906.000	120.113.000	128.336.000	145.261.000	69.175.000	117.953.000	121.177.000	21.141.000	105.453.000	
- Phí, lệ phí	748.013.000	49.985.000	15.840.000	33.504.000	35.802.000	58.080.000	3.660.000	111.337.000	76.077.000	87.604.000	87.809.000	39.720.000	46.691.000	25.455.000	49.122.000	11.487.000	15.840.000	
- Thu từ quỹ đất công ích và thu từ hoa lợi công sản	225.180.000				88.000.000	41.800.000	2.640.000					940.000			40.800.000		51.000.000	
- Thu khác	857.120.000	22.724.000	38.613.000	57.300.000	17.084.000	18.419.000	284.548.000	22.462.000	23.829.000	32.509.000	40.527.000	104.601.000	22.484.000	92.498.000	31.255.000	9.654.000	38.613.000	
2/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.151.748.200	418.980.000	147.482.000	153.163.000	208.480.000	708.274.000	3.618.902.500	80.990.700	464.974.000	229.156.000	959.419.000	696.563.000	558.433.000	468.855.000	1.033.470.000	257.306.000	147.300.000	
- Lệ phí môn bài	63.356.200	1.080.000	880.000		1.595.000	825.000	25.756.500	359.700	2.530.000	330.000	495.000	24.090.000	990.000	495.000		3.050.000	880.000	
- Thu tiền sử dụng đất	1.748.607.000	128.000.000	36.607.000	26.000.000		80.600.000			203.000.000	10.000.000	326.000.000	12.000.000	300.000.000	40.000.000	484.000.000	65.800.000	36.600.000	
- Thuế sử dụng đất Phi Nông nghiệp	361.562.000	22.358.000	4.030.000	2.519.000		13.276.000	212.888.000	2.366.000	12.318.000	5.686.000	23.814.000	24.200.000	10.900.000	5.300.000	13.330.000	1.786.000	4.000.000	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.926.106.000	127.822.000	92.241.000	98.100.000	167.079.000	283.762.000	800.516.000	43.892.000	150.621.000	202.940.000	472.010.000	244.123.000	180.070.000	389.620.000	465.740.000	115.390.000	92.180.000	
- Thuế GTGT khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	4.052.117.000	139.720.000	13.724.000	26.544.000	37.015.000	329.811.000	2.579.742.000	34.373.000	96.505.000	10.200.000	137.100.000	392.150.000	66.473.000	33.440.000	70.400.000	71.280.000	13.640.000	
3/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.650.483.311	7.421.946.230	19.589.768.050	32.192.555.590	16.793.754.890	19.673.858.530	5.538.416.630	12.927.913.589	18.434.866.040	30.926.513.494	7.441.532.245	6.863.504.777	45.017.330.820	20.624.796.632	9.532.714.844	11.382.288.740	25.288.722.210	
- TC bổ sung cân đối	83.337.950.086	4.624.385.430	5.679.044.050	5.833.607.590	5.650.530.890	6.754.175.530	1.065.270.630	5.421.665.010	4.759.338.140	6.109.937.400	4.706.706.670	4.208.478.760	5.461.342.820	6.698.985.372	5.687.393.844	5.128.457.740	5.548.630.210	
- TC bổ sung có mục tiêu	206.312.533.225	2.797.560.800	13.910.724.000	26.358.948.000	11.143.224.000	12.919.683.000	4.473.146.000	7.506.248.579	13.675.527.900	24.816.576.094	2.734.825.575	2.655.026.017	39.555.988.000	13.925.811.260	3.845.321.000	6.253.831.000	19.740.092.000	
4/Tiết kiệm 10%	1.221.446.800	71.550.000	70.199.800	78.470.000	78.570.000	90.120.000	60.330.000	82.804.200	73.890.000	69.940.000	78.407.600	83.980.000	79.361.200	79.576.000	81.200.000	74.040.000	69.008.000	
5/ Dự phòng ngân sách	2.618.425.000	116.881.000	120.060.000	181.641.000	163.759.000	179.103.000	132.136.000	180.009.000	224.652.000	189.876.000	119.393.000	120.480.000	275.278.000	152.876.000	175.290.000	156.183.000	130.808.000	

1/(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NO-HDND ngày 11/7 của HDND huyện Lộc Ninh)

1/(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NO-HDND ngày 11/7 của HDND huyện Lộc Ninh)

LỤC

DIỆN GIẢI	TỔNG CÔNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HÒA	LỘC TÂN	THẦN TRẦN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỂN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THÁI	LỘC THIÊN	LỘC THANH	LỘC THỊNH	LỘC THANH	LỘC PHÚ
TỔNG CHI NSNN	305.472.416.311	8.102.066.230	19.981.962.850	32.696.633.590	17.385.449.890	20.769.654.530	9.640.633.130	13.405.516.489	19.298.288.040	31.535.598.494	8.727.087.845	7.909.788.777	45.999.578.020	21.444.056.632	10.943.851.844	11.890.958.740	25.741.291.210
I/ Chi đầu tư phát triển	147.244.775.096	1.806.000.000	11.442.742.000	22.066.623.000	7.393.817.000	9.938.260.000	815.561.000	2.532.297.086	3.836.697.900	13.668.011.850	1.036.388.000	568.900.000	37.039.512.000	12.478.028.260	1.464.000.000	2.413.937.000	18.744.000.000
I. XD CB	147.244.775.096	1.806.000.000	11.442.742.000	22.066.623.000	7.393.817.000	9.938.260.000	815.561.000	2.532.297.086	3.836.697.900	13.668.011.850	1.036.388.000	568.900.000	37.039.512.000	12.478.028.260	1.464.000.000	2.413.937.000	18.744.000.000
I.1 Công trình xây dựng tiếp	9.830.538.086	-	-	40.623.000	1.401.454.000	-	781.797.000	643.417.086	-	304.250.000	19.868.000	556.900.000	5.200.000.000	-	-	882.229.000	-
- XD nhà làm việc 1 cửa	712.410.000						712.410.000										
- Mương đá ép Thành 3 cửa, Thành Trung	361.229.000															361.229.000	
- XD phòng chức năng trường TH Lộc Thành (thiết bị)	521.000.000															521.000.000	
- XD Nhà văn hóa ấp	1.241.977.000			40.623.000	644.454.000							556.900.000					
- Đắp lề đường nhựa, xây dựng mương đá học ấp 8B	757.000.000				757.000.000												
- XD hội trường khu phố Ninh Phước	69.387.000						69.387.000										
- XD nhà làm việc công an	2.536.868.000										19.868.000		2.517.000.000				
- Đường giao thông xã Lộc Thiên (nâng cấp, mở rộng đoạn từ cầu ông Chương đến Trung tâm xã Lộc Thiên)	2.683.000.000												2.683.000.000				
- XD hệ thống thoát nước ấp 7	230.189.641							230.189.641									
- XD Đường GTNT nối cầu Bù Linh xã Lộc Phú đi ấp 7 xã Lộc Thuận	413.227.445							413.227.445									
- Thiết bị hội trường	304.250.000									304.250.000							
I.2 Công trình xây dựng mới	137.414.237.818	1.806.000.000	11.442.742.000	22.026.000.000	5.992.363.000	9.938.260.000	33.764.000	1.888.880.000	3.836.697.900	13.363.761.850	1.016.520.000	12.000.000	31.839.512.000	12.478.028.260	1.464.000.000	1.531.708.000	18.744.000.000
- Đường điện khu vực đồng bào tổ 1,3,4 ấp Sóc Lớn và tổ 1 ấp Cầu Lộ	500.000.000									500.000.000							
- Đường điện Trung Hạp thể và TBA từ ấp 8C đi ngã ba cây khế	300.000.000				300.000.000												
- XD nhà văn hóa ấp K54	1.000.000.000												1.000.000.000				
- XD nhà làm việc 1 cửa và nâng cấp hội trường UBND xã	1.500.000.000												1.500.000.000				
- Đường sỏi đỏ tổ 6, ấp 7	800.000.000								800.000.000								
- Đường sỏi các tuyến: đường vĩnh đai ấp 11B đi ấp 10; đường từ tổ 1 ấp K54 đi ấp Bù Núi xã Lộc Tân; SC đường sỏi đỏ tổ 3,4 ấp 1	1.700.000.000												1.700.000.000				
- XD hội trường UBND xã và cải tạo hội trường cũ thành nhà làm việc 1 cửa	2.100.000.000																2.100.000.000
- Kinh phí thực hiện đường bê tông xi măng theo Nghị định 161	1.748.607.000	128.000.000	36.607.000	26.000.000		80.600.000			203.000.000	10.000.000	326.000.000	12.000.000	300.000.000	40.000.000	484.000.000	65.800.000	36.600.000
- Kinh phí thực hiện đường bê tông xi măng theo Nghị định 161 (NS cấp)	23.709.630.010	678.000.000	1.306.135.000		452.363.000	357.660.000	33.764.000	1.888.880.000	2.833.697.900	5.917.761.850	690.520.000		2.339.512.000	1.238.028.260		965.908.000	5.007.400.000
- Chương trình 160	3.500.000.000			500.000.000	500.000.000	500.000.000							500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
- Chương trình Giảm nghèo bền vững (135)	4.956.000.000		1.100.000.000		240.000.000					936.000.000				1.100.000.000	480.000.000		1.100.000.000
- Chương trình MTQG Nông Thôn Mới (NS tính)	25.000.000.000			12.500.000.000									12.500.000.000				
- Chương trình MTQG Nông Thôn Mới (NSTW)	39.600.000.000		6.000.000.000	9.000.000.000									9.000.000.000	9.600.000.000			6.000.000.000
- XD Đường BTXM ấp Hiệp Tâm A	1.000.000.000	1.000.000.000															
- XD đường từ ngã ba cây khế đi ấp 8	4.500.000.000				4.500.000.000												
- Đường QL 13 đi ấp Bù Núi (giai đoạn 2)	5.000.000.000					5.000.000.000											
- SC, NC tuyến đường tổ 5 ấp Đồi Đa	3.000.000.000									3.000.000.000							
- Đường nhựa từ trạm y tế đi cầu Bù Linh	4.500.000.000																4.500.000.000
- Đường Trạm y tế xã(cũ) đi ấp 4A	2.000.000.000					2.000.000.000											
- NC Đường quốc lộ 13 đi hồ nước rừng cấm	2.000.000.000					2.000.000.000											
- XD đường láng nhựa ấp Căn Lẻ đi ấp Ba ven xã Lộc Khánh	3.000.000.000									3.000.000.000							
- XD đường GTNT tổ 5 ấp Việt Quang	3.000.000.000		3.000.000.000														
- XD Đường GTNT từ ấp 11B đi TTHC xã Lộc Thiên	3.000.000.000												3.000.000.000				
II. Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/ Chi thường xuyên	154.387.769.415	6.107.635.230	8.348.961.050	10.369.899.590	9.749.303.890	10.562.171.530	8.632.606.130	10.610.406.203	15.163.048.140	17.607.770.644	7.492.899.245	7.136.428.777	8.605.426.820	8.733.576.372	9.223.361.844	9.246.798.740	6.797.475.210
I. Sự nghiệp kinh tế	56.555.201.254	773.000.000	2.260.248.200	3.990.850.000	3.718.760.000	2.792.969.000	3.456.000.000	4.788.105.293	9.701.600.000	11.006.916.244	1.752.936.400	1.772.167.317	2.263.570.800	1.245.360.000	2.508.198.000	3.733.540.000	790.980.000
- Kinh phí đèn đường	904.205.200	45.000.000	60.248.200	27.000.000	23.760.000	88.200.000	67.537.800	43.200.000	64.260.000	64.260.000	79.628.400	158.760.000	61.570.800	60.360.000	70.200.000	13.500.000	40.980.000
I.1 Công trình chuyển tiếp	19.900.558.737	428.000.000	-	1.123.850.000	-	1.736.769.000	-	1.820.567.493	3.958.400.000	6.082.906.244	1.273.308.000	33.720.000	-	285.000.000	1.737.998.000	520.040.000	-
- SC đường sỏi từ trường THPT Lộc Hiệp đi khu đất dự án 1592 ấp Hiệp Hoàn A	428.000.000	428.000.000															
- SC trụ sở và XD nhà ăn Ban chỉ huy quân sự	571.900.000														571.900.000		
- XD nhà văn hóa ấp Hưng Thịnh và sửa chữa nhà văn hóa các ấp Hùng Thủy Căn Lẻ, Đồng Tâm	502.598.000														502.598.000		
- SC tuyến đường khu 12 hồ ấp Đồi Đa	603.222.244									603.222.244							
- SC UBND và khối đoàn thể	2.649.567.493								994.000.000	873.000.000							
- SC Nhà văn hóa ấp 9, ấp 10, ấp 11, ấp 3B, ấp 4, ấp 5	1.038.000.000							782.567.493									
- Nâng cấp tuyến đường sỏi đỏ tổ 1,3 ấp Đồi Đa	886.684.000							1.038.000.000									
- XD hàng rào nhà văn hóa ấp 7,9 và sửa chữa nhà văn hóa ấp 7	1.528.800.000								1.528.800.000								
- XD mương thoát nước ấp 3,8	1.029.800.000								1.029.800.000								
- XD mương thoát nước ấp 5	405.800.000								405.800.000								
- SC Nhà làm việc 1 cửa	623.850.000			623.850.000													
- SC Nhà làm việc 1 cửa và XD sân bê tông	769.769.000						769.769.000										
- Cổng, hàng rào nhà văn hóa ấp 3	33.720.000													33.720.000			
- Mở rộng đường khu Trung tâm hành chính xã Lộc Thành	234.700.000															234.700.000	
- Cổng, hàng rào UBND xã	5.308.000										5.308.000						
- SC Sân bê tông và sân tập thể dục thể thao	285.140.000															285.140.000	



DIỄN GIẢI	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HOA	LỘC TẤN	THỊ TRẦN	LỘC THUẬN	LỘC DIỄN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THÁI	LỘC THIÊN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THANH	LỘC PHÚ
- NC, SC cầu cống, đường và kẻ đá các ấp	663.500.000													285.000.000	663.500.000		
- SC đường GT nối đồng ấp Cần Đức	285.000.000																
- Lát gạch vỉa hè trồng cây xanh	268.000.000										268.000.000						
- XD công, kẻ, đường ấp 3, lộc an	500.000.000			500.000.000													
- Đường thoát nước ấp 5a, 6a 2018	324.000.000					324.000.000											
- Đường, cống thoát nước TỐ 3, ẤP Cây chắt 2018	643.000.000					643.000.000											
- NC Đường từ ấp Cần Lê đi Ba ven	1.700.000.000							1.700.000.000									
- XD nhà ăn, nhà vệ sinh, đài nước giếng khoan BCA	400.000.000							400.000.000									
- Đường sỏi từ 2 ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh	480.000.000							480.000.000									
- Đường sỏi từ 3 ấp Chà Đôn, xã Lộc Khánh	740.000.000							740.000.000									
- XD đường thoát nước từ 9, ấp 5 và cầu BTCT ấp 3	400.000.000							400.000.000									
- XD công bản nổi ấp 2 và ấp 7 2018,2019	1.000.000.000								1.000.000.000								
1.2 Công trình xây dựng mới	36.650.437.317	300.000.000	2.200.000.000	2.840.000.000	3.695.000.000	968.000.000	3.456.000.000	2.900.000.000	5.700.000.000	4.859.750.000	400.000.000	1.579.687.317	2.202.000.000	900.000.000	700.000.000	3.200.000.000	750.000.000
- Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa, hội trường, sân bóng...	5.809.687.317		200.000.000		1.030.000.000				600.000.000	1.000.000.000		679.687.317	1.100.000.000	300.000.000	300.000.000		600.000.000
- XD nhà bảo vệ, hàng rào và SC nhà 1 cửa	300.000.000	300.000.000															
- XD đường, kẻ đá, duy tu sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, cầu, cống...	14.098.000.000		500.000.000	2.840.000.000	2.100.000.000	668.000.000	1.190.000.000	1.400.000.000	1.700.000.000		200.000.000	300.000.000	500.000.000	600.000.000	400.000.000	1.700.000.000	
- XD nhà vệ sinh trường TH và THCS Lộc Hòa	165.000.000				165.000.000												
- SC đường thoát nước 3/2	118.000.000						118.000.000										
- XD Đường nhựa D5,D7 khu quy hoạch Trung tâm TT	1.957.000.000						1.957.000.000										
- XD cầu suối Lâm Bui	459.750.000									459.750.000							
- XD cầu 1,3 ấp 5	600.000.000											600.000.000					
- XD công bản từ 5 ấp Tam Nguyên	100.000.000		100.000.000														
- SC, NC công UBND, mái vòm, Nhà vệ sinh ban công an, XD kẻ đá	400.000.000		400.000.000														
- Đường sỏi từ 7 ấp Việt Quang đi từ 3 ấp Bù Tam	1.000.000.000		1.000.000.000														
- Đường thoát nước đường BTXM ấp 8 xã Lộc Hòa	400.000.000				400.000.000												
- XD đường thoát nước ấp 1B, 6A xã Lộc Tấn	300.000.000					300.000.000											
- XD cầu suối chợ Lộc Ninh	141.000.000						141.000.000										
- XD Cầu bản Tồ 4, từ 2 và từ 3 ấp 4 xã Lộc Thuận	500.000.000							500.000.000									
- XD đường đá học ấp 7 xã Lộc Thuận	1.000.000.000							1.000.000.000									
- XD đường ấp 3	700.000.000								700.000.000								
- Đường thoát nước đường bê tông ấp 1,9 xã Lộc Diễn	700.000.000								700.000.000								
- XD đường đá học ấp 2 xã Lộc diễn	1.000.000.000								1.000.000.000								
- XD đường từ 3, 5 ấp 5 xã Lộc Diễn	500.000.000								500.000.000								
- XD đường thoát nước từ 5B,9,11 ấp 8 xã Lộc Diễn	500.000.000								500.000.000								
- Đường thoát nước tại trụ sở UB xã Lộc Khánh	300.000.000								300.000.000								
- Đường sỏi từ 3 ấp Cần Lê xã Lộc Khánh	1.000.000.000								1.000.000.000								
- NC, mở rộng đường từ từ 1, 4 ấp Cần Lê	2.100.000.000								2.100.000.000								
- SC nhà đoàn thể, Mái che nhà làm việc Ban Công an	200.000.000										200.000.000						
- Nâng cấp đường GTNT sóc Ông Nặng ấp Vườn Bưởi xã Lộc Thiện	302.000.000												302.000.000				
- XD công kẻ, đường thoát nước các ấp 11A, 10, Măng Cai (đất 700)	300.000.000												300.000.000				
- NC, mở rộng đường QL 13 đi Nhà văn hóa xã	1.500.000.000															1.500.000.000	
- Giếng khoan công nghiệp	150.000.000																150.000.000
- Sửa chữa UBND	30.000.000						30.000.000										
2. Hoạt động sự nghiệp YHCTT (dự kiến)	471.600.000	25.200.000	21.600.000	32.400.000	28.800.000	50.400.000	28.800.000	43.200.000	32.400.000	21.600.000	32.400.000	32.400.000	25.200.000	32.400.000	21.600.000	18.000.000	25.200.000
3. Hoạt động sự nghiệp YHCTT (21/ấp)	235.800.000	12.600.000	10.800.000	16.200.000	14.400.000	25.200.000	14.400.000	21.600.000	16.200.000	10.800.000	16.200.000	16.200.000	12.600.000	16.200.000	10.800.000	9.000.000	12.600.000
4. Sự nghiệp phát thanh - TH (1,5/ấp)	176.850.000	9.450.000	8.100.000	12.150.000	10.800.000	18.900.000	10.800.000	16.200.000	12.150.000	8.100.000	12.150.000	12.150.000	9.450.000	12.150.000	8.100.000	6.750.000	9.450.000
5. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	685.896.000	44.880.000	44.880.000	44.880.000	33.258.000	44.880.000	44.880.000	35.046.000	44.880.000	44.880.000	44.880.000	38.622.000	44.880.000	44.880.000	44.880.000	44.880.000	40.410.000
- Chi trả huấn nghiệp vụ	432.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
- PC kiểm nhiệm trường tiểu học tập cộng đồng	253.896.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	8.046.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	11.622.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	13.410.000
6. Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	718.916.000	40.760.000	31.820.000	40.760.000	31.820.000	22.880.000	63.500.000	22.880.000	31.820.000	40.760.000	86.240.000	65.336.000	40.760.000	63.500.000	40.760.000	63.500.000	31.820.000
- Trợ cấp thường xuyên (lương hưu)	138.276.000						22.740.000					45.480.000	24.576.000			22.740.000	
- PC CB xã đối giám công	286.080.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000
- Phụ cấp công tác viên công tác xã hội	214.560.000	17.880.000	8.940.000	17.880.000	8.940.000		17.880.000		8.940.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	8.940.000
- Khác	80.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
8. Chi quản lý nhà nước	76.277.479.761	4.097.449.438	4.929.538.250	4.653.459.990	4.791.626.490	5.962.564.130	4.013.237.138	4.576.625.510	4.274.380.740	5.631.679.000	4.633.570.445	4.062.426.460	4.514.288.820	5.986.875.372	5.266.563.044	4.042.238.740	4.840.956.210
8.1 Quĩ lương (QLNN-Dăng-Đoàn thể)	44.309.647.836	2.251.619.466	2.777.598.940	2.930.219.100	3.026.091.660	3.660.974.700	2.257.662.000	2.821.115.300	2.527.963.800	2.839.214.720	2.409.481.980	1.798.862.100	2.565.297.240	3.664.044.092	3.282.333.544	2.407.379.700	3.089.789.500
8.2 Quản lý nhà nước	19.956.899.125	1.121.089.570	1.432.286.910	1.050.348.490	989.876.430	1.209.493.030	1.004.815.730	1.077.032.810	1.111.682.540	2.099.725.880	1.494.945.065	1.462.106.360	1.180.235.180	1.515.895.280	1.307.184.500	904.206.040	995.975.310
- Hoạt động phi của DB HĐND	2.199.240.000	139.464.000	144.828.000	144.828.000	139.464.000	166.284.000	144.828.000	139.464.000	134.100.000	123.372.000	139.464.000	134.100.000	144.828.000	123.372.000	123.372.000	118.008.000	139.464.000
- PC Ban P chế, Ban K tế HĐND	243.168.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	7.152.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000	10.728.000	
- Kinh phí hoạt động Ban P chế, Ban K tế HĐND	160.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- BHKĐ + BHYT + KPCĐ	3.911.764.050	221.224.770	238.040.910	247.937.490	283.259.430	271.995.030	247.454.730	263.385.810	241.299.540	243.632.880	235.868.490	243.069.660	231.966.180	254.897.280	227.299.500	235.265.040	225.167.310
- Hỗ trợ DB HĐND truy cập thông tin	492.000.000	31.200.000	32.400.000	32.400.000	31.200.000	37.200.000	32.400.000	31.200.000	30.000.000	27.600.000	31.200.000	30.000.000	32.400.000	27.600.000	27.600.000	26.400.000	31.200.000
- Hoạt động ban thanh tra nhân dân	80.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Hoạt động QLNN (bao gồm: hoạt động + tiền tết + biên giới + sửa chữa)	5.054.850.000	292.050.000	289.800.000	338.850.000	351.900.000	327.150.000	288.000.000	330.300.000	303.300.000	290.250.000	303.750.000	290.250.000	325.800.000	324.000.000	352.350.000	355.950.000	291.150.000
- Hoạt động HĐND	553.500.000	35.100.000	36.450.000	36.450.000	35.100.000	41.850.0											

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**

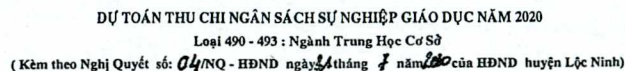


DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị Quyết số: 04 /NQ - HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Stt	Tên Trường	Tổng dự toán giao đầu năm 2020		Bổ sung 6 tháng đầu năm		Bổ sung 6 tháng cuối năm		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2020		
		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng
1	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	3.733.585.000	91.205.000		319.466.500		188.000.000	3.733.585.000	598.671.500	4.332.256.500
2	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.157.242.000	2.020.505.000		15.204.500		88.000.000	2.157.242.000	2.123.709.500	4.280.951.500
3	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.500.229.000	91.205.000		8.206.500		88.000.000	2.500.229.000	187.411.500	2.687.640.500
4	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.011.992.000	91.205.000		400.574.000		8.000.000	2.011.992.000	499.779.000	2.511.771.000
5	Trường Mẫu giáo Lộc Hiệp	2.361.887.000	91.205.000		5.226.500		188.000.000	2.361.887.000	284.431.500	2.646.318.500
6	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	2.320.955.000	93.011.000		109.850.500		88.000.000	2.320.955.000	290.861.500	2.611.816.500
7	Trường Mẫu giáo Lộc Quang	2.792.649.000	97.410.000		745.129.500		88.000.000	2.792.649.000	930.539.500	3.723.188.500
8	Trường Mẫu giáo Măng Non	1.902.398.000	153.670.000		33.221.000		88.000.000	1.902.398.000	274.891.000	2.177.289.000
9	Trường Mẫu giáo Sao Mai	4.619.572.000	85.000.000		6.788.000		88.000.000	4.619.572.000	179.788.000	4.799.360.000
10	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	2.211.132.000	837.160.000		3.101.000		8.000.000	2.211.132.000	848.261.000	3.059.393.000
11	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.013.642.000	1.457.943.000		53.092.500		128.000.000	2.013.642.000	1.639.035.500	3.652.677.500
12	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	2.020.306.000	93.656.000		34.734.000		88.000.000	2.020.306.000	216.390.000	2.236.696.000
13	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	2.057.713.000	85.000.000		13.544.000		88.000.000	2.057.713.000	186.544.000	2.244.257.000
14	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.521.984.000	97.410.000		648.090.500		8.000.000	2.521.984.000	753.500.500	3.275.484.500
15	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.377.619.000	91.205.000		81.951.000		8.000.000	2.377.619.000	181.156.000	2.558.775.000
16	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	1.692.153.000	97.410.000		303.101.000		108.000.000	1.692.153.000	508.511.000	2.200.664.000
I	Cộng khối MN	39.295.058.000	5.574.200.000		2.781.281.000	0	1.348.000.000	39.295.058.000	9.703.481.000	48.998.539.000
1	Trường Tiểu học Lộc Hiệp	6.349.968.000	236.205.000		15.500.000		128.000.000	6.349.968.000	379.705.000	6.729.673.000
2	Trường Tiểu học Lộc Hưng	4.768.087.000	230.000.000		12.800.000		128.000.000	4.768.087.000	370.800.000	5.138.887.000
3	Trường Tiểu học Lộc Điền A	3.999.371.000	286.205.000		926.142.932		728.000.000	3.999.371.000	1.940.347.932	5.939.718.932

		Tổng dự toán giao đầu năm 2020		Bổ sung 6 tháng đầu năm		Bổ sung 6 tháng cuối năm		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2020		
4	Trường Tiểu học Lộc Điền B	2.778.777.000	90.000.000		12.500.000		88.000.000	2.778.777.000	190.500.000	2.969.277.000
5	Trường Tiểu học Lộc Quang	6.655.970.000	90.000.000		33.250.000		88.000.000	6.655.970.000	211.250.000	6.867.220.000
6	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	5.963.242.000	236.205.000		2.010.000.000		248.000.000	5.963.242.000	2.494.205.000	8.457.447.000
7	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	3.503.787.000	315.473.000		1.649.950.000		4.179.000.000	3.503.787.000	6.144.423.000	9.648.210.000
8	Trường Tiểu học Lộc Thái A	3.142.522.000	2.085.916.000		210.950.000		128.000.000	3.142.522.000	2.424.866.000	5.567.388.000
9	Trường Tiểu học Lộc Thái B	2.894.833.000	96.205.000		15.600.000		1.248.000.000	2.894.833.000	1.359.805.000	4.254.638.000
10	Trường Tiểu học Lộc Thiện	7.618.836.000	96.205.000		17.000.000		88.000.000	7.618.836.000	201.205.000	7.820.041.000
11	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	2.816.180.000	421.522.000		11.400.000		128.000.000	2.816.180.000	560.922.000	3.377.102.000
12	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	4.776.255.000	90.000.000		40.700.000		128.000.000	4.776.255.000	258.700.000	5.034.955.000
13	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	4.333.243.000	772.776.000		162.450.000		8.000.000	4.333.243.000	943.226.000	5.276.469.000
II	Cộng Khối TH	59.601.071.000	5.046.712.000		5.118.242.932	0	7.315.000.000	59.601.071.000	17.479.954.932	77.081.025.932
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc An	5.868.682.000	118.615.000		1.020.780.000		2.320.000.000	5.868.682.000	3.459.395.000	9.328.077.000
2	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Khánh	7.043.990.000	100.000.000		53.755.000		160.000.000	7.043.990.000	313.755.000	7.357.745.000
3	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thành	7.742.249.000	903.173.000		40.179.000		80.000.000	7.742.249.000	1.023.352.000	8.765.601.000
4	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thiện	6.896.837.000	407.863.000	31.600.000	26.436.000		0	6.928.437.000	434.299.000	7.362.736.000
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	5.864.483.000	106.205.000		17.030.000		200.000.000	5.864.483.000	323.235.000	6.187.718.000
6	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Hoà	5.938.401.000	390.644.000		16.919.500		120.000.000	5.938.401.000	527.563.500	6.465.964.500
7	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	6.240.734.000	493.982.000		122.422.000		0	6.240.734.000	616.404.000	6.857.138.000
8	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thanh	4.618.479.000	1.350.484.000		13.430.000		120.000.000	4.618.479.000	1.483.914.000	6.102.393.000
9	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Phú	7.500.551.000	106.205.000		88.650.500		0	7.500.551.000	194.855.500	7.695.406.500
10	Trường trung học cơ sở Lộc Hưng	3.930.215.000	599.237.000		12.590.000		120.000.000	3.930.215.000	731.827.000	4.662.042.000
11	Trường trung học cơ sở Lộc Điền	5.008.241.000	166.205.000		119.920.000		320.000.000	5.008.241.000	606.125.000	5.614.366.000
12	Trường trung học cơ sở Lộc Quang	4.533.201.000	100.000.000		36.208.000		0	4.533.201.000	136.208.000	4.669.409.000
13	Trường trung học cơ sở thị trấn Lộc Ninh	6.745.256.000	112.410.000		17.675.000		0	6.745.256.000	130.085.000	6.875.341.000
14	Trường trung học cơ sở Lộc Tấn	5.564.005.000	166.205.000		16.223.000		120.000.000	5.564.005.000	302.428.000	5.866.433.000
15	Trường trung học cơ sở Lộc Thái	4.138.268.000	100.000.000		14.830.000		110.000.000	4.138.268.000	224.830.000	4.363.098.000
16	Trường trung học cơ sở Lộc Hiệp	4.444.198.000	718.513.000		10.980.000		80.000.000	4.444.198.000	809.493.000	5.253.691.000
III	Cộng khối THCS	92.077.790.000	5.939.741.000	31.600.000	1.628.028.000	0	3.750.000.000	92.109.390.000	11.317.769.000	103.427.159.000
IV	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	6.029.469.000	433.205.000		29.800.000	195.000.000	570.000.000	6.224.469.000	1.033.005.000	7.257.474.000
V	Trung tâm GDNN - GDTX Lộc Ninh	2.406.899.000	23.000.000		26.700.000		0	2.406.899.000	49.700.000	2.456.599.000
Tổng Cộng (1+2+3+4+5+6+7+8)		199.410.287.000	17.016.858.000	31.600.000	9.584.051.932	195.000.000	12.983.000.000	199.636.887.000	39.583.909.932	239.220.796.932

[illegible]

[illegible]



DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHUYỂN DỰ TOÁN NĂM 2019 SANG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ- HDND ngày 31 /7/2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	LK	NGUỒN	SỐ ĐƯỢC CHUYỂN	Ghi chú
Tổng cộng					45.598.631.967	
1	Phòng Văn hoá và thông tin huyện Lộc Ninh	625	341	13	100	
2	Trường trung học cơ sở Lộc Thái	622	073	13	5.117.525	
3	Trường trung học cơ sở Lộc Tấn	622	073	13	31.222.033	
4	Trường tiểu học Lộc Quang	622	072	13	113.227.978	
5	Trường mẫu giáo Lộc Hiệp	622	071	13	24.238.761	
6	Trường mẫu giáo Hoa cúc	622	071	13	147.430.033	
7	Trường Mầm non Sao Mai	622	071	13	31.217.619	
8	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Lộc Ninh	799	341	13	10.721.328	
9	Văn phòng HĐND và UBND huyện Lộc Ninh	605	341	13	14.401.091	
10	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	623	132	13	542.299.486	
11	Trường Mẫu giáo Hoà Mi	622	071	13	23.402.056	
12	Trường MG Lộc Quang huyện Lộc Ninh	622	071	13	146.253.201	
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	622	075	13	3.505.882	
14	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	622	071	13	18.812.425	
15	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	622	071	13	9.387.000	
16	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	622	071	13	35.923.745	
17	Trường Mẫu giáo Bình Minh	622	071	13	58.041.796	
18	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lộc Ninh	799	281	13	1.504.412	
19	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	622	073	13	20.491.641	
20	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc An	622	073	13	562.982.190	
21	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thuận	622	073	13	71.812.911	
22	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	622	073	13	5.700.000	
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	612	282	14	35.925.314	
24	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Lộc Ninh	799	341	14	233.250	
25	Hạt Kiểm lâm huyện Lộc Ninh	799	282	14	51.636.691	
26	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	612	282	14	13.854.921	
27	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Lộc ninh	612	341	14	294.950	
28	Đội quản lý công trình đô thị huyện Lộc Ninh	619	341	14	2.135.960	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	LK	NGUỒN	SỐ ĐƯỢC CHUYỂN	Ghi chú
29	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Lộc Ninh	622	098	15	16.404.400	
30	Phòng Văn hoá và thông tin huyện Lộc Ninh	625	341	15	30.371.300	
31	Trường Mầm non Sao Mai	622	071	15	250.000.000	
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Lộc Ninh	710	361	15	7.300.000	
33	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Lộc Ninh	620	292	15	36.681.841.150	
34	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Lộc Ninh	620	312	15	4.353.561.500	
35	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Lộc Ninh	620	332	15	100.000.000	
36	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Lộc Ninh	620	341	15	100.070.000	
37	Trường MG Lộc Quang huyện Lộc Ninh	622	071	15	2.188.000	
38	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	622	071	15	596.000	
39	Đội quản lý công trình đô thị huyện Lộc Ninh	619	312	15	124.752.983	
40	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	622	071	15	3.356.000	
41	Trường Mẫu giáo Bình Minh	622	071	15	298.000	
42	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lộc Ninh	799	281	15	6.327.291	
43	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Khánh	622	073	15	784.000	
44	Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Lộc	624	398	17	1.939.007.044	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 11/4/2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Stt	Nội dung/công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
I	Công trình chuyển tiếp	4.996.667.000	2.700.000.000	2.296.667.000		
1	Chăm sóc cây xanh khu TTHC và các Công viên trên địa bàn huyện Lộc Ninh 2019-2020	2.813.667.000	1.200.000.000	1.613.667.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2	Xây dựng công viên trước UBND thị trấn Lộc Ninh	2.183.000.000	1.500.000.000	683.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
II	Công trình khởi công mới	5.500.000.000	-	8.435.333.000		
1	Nạo vét suối Lộc Điền	2.500.000.000		2.500.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2	Chăm sóc cây xanh huyện Lộc Ninh năm 2020-2021	3.000.000.000		2.435.333.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
3	Điện chiếu sáng	2.000.000.000		1.500.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
4	Sửa chữa hệ thống đèn trang trí dọc quốc lộ 13 đoạn đường đôi Trung tâm thị trấn Lộc Ninh.	976.000.000		600.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin	
5	Sửa chữa đèn đường Trung tâm thị trấn	2.000.000.000		1.400.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
TỔNG CỘNG		10.496.667.000	2.700.000.000	10.732.000.000		



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: **04** /NQ-HĐND ngày **21** / **7** /2020 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Stt	Nội dung/công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư	Lũy kế thanh toán đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
I	Công trình chuyển tiếp	93.440.000.000	56.500.000.000	30.900.000.000		
1	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền	14.855.000.000	12.000.000.000	2.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL13 đi ấp 7 xã Lộc Hưng	9.997.000.000	8.000.000.000	1.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
3	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thịnh	14.990.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ấp 7 đi UBND xã Lộc Điền	10.000.000.000	6.000.000.000	3.500.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
5	Đường từ ấp Cần Dứt, xã Lộc Thành đi Đồn BP Tà Pét	12.409.000.000	4.000.000.000	7.500.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	10.000.000.000	5.000.000.000	4.500.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
7	Đường từ Dốc Đá đến khu 12 hộ ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh	10.000.000.000	7.500.000.000	2.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
8	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ấp 9, xã Lộc Thuận đi Trường THCS Lộc Thuận	8.500.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
9	Nâng cấp đường từ cổng chào ấp Măng Cải đi trung tâm ấp	2.689.000.000	2.000.000.000	400.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
II	Công trình khởi công mới	20.254.000.000	-	14.500.000.000		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ đội 3, Nông trường I đi cổng chào ấp K54, xã Lộc Thiện	5.254.000.000		5.000.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
2	Đường từ ấp Sóc Lớn đi khu 41 hộ, xã Lộc Khánh	15.000.000.000		9.500.000.000	Phòng Kinh tế và HT	
TỔNG CỘNG		113.694.000.000	56.500.000.000	45.400.000.000		